

Điểm chuẩn trường Đại học Tây Bắc năm 2018

Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học vùng đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo được thành lập trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, cao đẳng đồng thời nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ cho 7 tỉnh Tây Bắc và các tỉnh lân cận, góp phần triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi.

Tên trường: Đại học Tây Bắc

Mã ngành: TTB

Địa chỉ: phường Quyết Tâm - thành phố Sơn La - tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0212.3.751.700

Điểm chuẩn trường Đại học Tây Bắc năm 2018 như sau:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-tay-bac>

Tham khảo điểm chuẩn những năm trước:

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2017 như sau:

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển	Điểm chuẩn
Sư phạm Toán học	D140209	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh	21,5
Sư phạm Tin học	D140210	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh; – Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	21,5
Sư phạm Vật lý	D140211	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh	21,5
Sư phạm Hóa học	D140212	– Toán, Vật lí, Hóa học;	21,5
Sư phạm Sinh học	D140213	– Toán, Sinh, Hóa học	21,5
Sư phạm Ngữ văn	D140217	– Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	21,5
Sư phạm Lịch sử	D140218	– Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	21,5
Sư phạm Địa lý	D140219	– Toán, Vật lý, Hóa học; – Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; – Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh;	21,5
Giáo dục Mầm non	D140201	– Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	21,5
Giáo dục Tiểu học	D140202	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh; – Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	32

		– Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
Giáo dục Chính trị	D140205	– Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; – Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	21,5
Giáo dục Thể chất	D140206	– Toán, Sinh học, Năng khiếu	21,5
Sư phạm Tiếng Anh	D140231	– Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	21,5
Chăn nuôi	D620105	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh; – Toán, Sinh học, Hóa học	21,5
Lâm sinh	D620205		21,5
Nông học	D620209		21,5
Bảo vệ thực vật	D620112		21,5
Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101		21,5
Công nghệ thông tin	D480201	– Toán, Vật lí, Hóa học;	21,5
Quản trị kinh doanh	D340101	– Toán, Vật lí, Tiếng Anh;	21,5
Kế toán	D340301	– Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	21,5
Đào tạo bậc cao đẳng:			
Giáo dục Mầm non	C140201	– Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	16
Giáo dục Tiểu học	C140202	– Toán, Vật lí, Hóa học; – Toán, Vật lí, Tiếng Anh; – Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; – Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	16

Năm 2016 thông báo điểm chuẩn như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	51140202	Giáo dục Tiểu học.	A00; A01; C00; D01	11.5	
2	51140201	Giáo dục Mầm non.	M01; M02; M03	11.5	
3	0	Các ngành đào tạo cao đẳng	0	---	
4	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; A02; B00	15	
5	7620205	Lâm sinh	A02; B00; B04; D08	15	
6	7620112	Bảo vệ thực vật	A02; B00; B04; D08	15	
7	7620109	Nông học	A02; B00; B04; D08	15	
8	7620105	Chăn nuôi	A02; B00; B04; D08	15	
9	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; A02; D01	15	
10	7340301	Kế toán	A00; A01; A02; D01	15	
11	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; A02; D01	15	
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01; D01; D14; D15	15	
13	7140219	Sư phạm Địa lý	C00; C20; D10; D15	15	
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C03; C19; D14	15	
15	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C19; D01; D14	15	
16	7140213	Sư phạm Sinh học	A02; B00; B03; D08	15	
17	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; C02; D07	15	
18	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A10; C01	15	
19	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; A02; D01	15	

20	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; A02; D01	15	
21	7140206	Giáo dục Thể chất	T00; T01; T02; T03	15	
22	7140205	Giáo dục Chính trị	C00; C19; C20; D01	17	
23	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; A01; C00; D01	20.5	
24	7140201	Giáo dục Mầm non	M01; M02; M03	15	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường như sau:

Ngành xét tuyển	Mã Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển	
		Theo kết quả thi THPT QG	Theo học bạ THPT
Đại học: 2.380 chỉ tiêu			
Giáo dục Mầm non	7140201	90	20
Giáo dục Tiểu học	7140202	140	30
Giáo dục Chính trị	7140205	110	20
Giáo dục Thể chất	7140206	20	4
Sư phạm Toán học	7140209	35	5
Sư phạm Tin học	7140210	23	5
Sư phạm Vật lí	7140211	17	3
Sư phạm Hóa học	7140212	17	3
Sư phạm Sinh học	7140213	17	3
Sư phạm Ngữ văn	7140217	34	6
Sư phạm Lịch sử	7140218	20	4
Sư phạm Địa lí	7140219	20	4
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	25	5
Quản trị kinh doanh	7340101	150	150
Kế toán	7340301	150	150
Công nghệ thông tin	7480201	60	60
Chăn nuôi	7620105	60	60
Lâm sinh	7620205	60	60
Nông học	7620109	60	60
Bảo vệ thực vật	7620112	60	60
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	250	250
Cao đẳng: 130 chỉ tiêu			
Giáo dục Mầm non	51140201	25	25
Giáo dục Tiểu học	51140202	40	40